TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 199/2020/DS-PT
Ngày : 24-9-2020
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Sang

Các Thẩm phán: Ông Lâm Văn Be;

Bà Nguyễn Thanh Minh Châu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Thái Thị Thúy Vân, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh: Bà Đặng Thị Châu, Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong các ngày 22 và 24 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 152/TLPT-DS, ngày 21-7-2020, về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 11/2020/DS-ST ngày 28 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo và kháng nghị

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 222/2020/QĐPT-DS ngày 01 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị T1 (còn gọi là L), sinh năm 1965; cư trú tại: thị trấn C, huyện C, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

- *Bị đơn*: Ông Đỗ Quang K, sinh năm 1969, có mặt

Bà Đặng Thị Y, sinh năm 1973, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt

Cùng cư trú tại: thị trấn C, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T

Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T (L) trình bày:

Ngày 08-5-2018 bà Nguyễn Thị T (L) cho ông Đỗ Quang K và bà Đặng Thị Y vay số tiền 660.000.000 đồng, không tính lãi suất, khi vay tiền ông K, bà Yên hẹn sau 01 tháng sẽ trả tiền. Nhưng ông K, bà Yên không thực hiện theo thỏa thuận nên bà Thủy khởi kiện yêu cầu ông K, bà Yên trả cho bà số tiền 660.000.000 đồng.

Ngày 21-11-2018, bà T có đơn khởi kiện bổ sung, yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền 660.000.000 đồng theo quy định của pháp luật, tính từ tháng 06-2018 đến tháng 11-2018 là 05 tháng x 1,66%/tháng x 660.000.000 đồng = 54.780.000 đồng.

Ngày 02-5-2019 bà T bổ sung yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông K, bà Y trả cho bà thêm số tiền 20.000.000 đồng do bà Yên ký giấy mượn.

Tổng cộng, bà T khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông K, bà Y trả cho bà số tiền 734.780.000 đồng; trong đó tiền gốc là 680.000.000 đồng và tiền lãi 54.780.000 đồng.

- Tại các bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Đỗ Quang K trình bày:

Giữa vợ chồng ông và bà T (L) có giao dịch liên quan đến tiền hụi và tiền vay từ năm 2016. Ngày 10-8-2017 ông và bà T chốt các khoản nợ; tổng cộng ông nợ bà Thủy 1.170.000.000 đồng và ông giao cho bà T giữ 07 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (mang tên người khác). Đối với số tiền 1.170.000.000 đồng đã được Tòa án nhân dân huyện C giải quyết tại Quyết định số 89/2017/QĐST-DS ngày 13-12-2017. Sau khi có Quyết định của Tòa án, ông K chuyển quyền chuyển nhượng các quyền sử dụng đất cho bà T, giao cho bà T 01 số tài sản là đồ gỗ để trừ nợ, tổng cộng các khoản là 510.000.000 đồng. Sau khi cấn trừ, bà T tự viết biên nhận ngày 08-5-2018, vợ chồng ông còn nợ bà T số tiền 660.000.000 đồng. Do đó số tiền 660.000.000 đồng là số tiền còn lại trong khoản nợ 1.170.000.000 đồng đang phải thi hành án.

Đối với số tiền 20.000.000 đồng do vợ ông K là bà Đặng Thị Y ký giấy mượn nợ bà T 02 lần, mỗi lần 10.000.000 đồng cũng được tính chung vào số tiền 660.000.000 đồng.

Do đó, ông K không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà T, về việc yêu cầu vợ chồng ông trả cho bà T số tiền 680.000.000 đồng và tiền lãi 54.780.000 đồng, tổng cộng là 734.780.000 đồng.

- *Bị đơn bà Đặng Thị Y trình bày*: Bà thống nhất ý kiến của ông K là chồng bà, bà không bổ sung gì thêm.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2020/DS-ST ngày 28 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 228, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 116, 463 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp dân sự về "Hợp đồng vay tài sản" của bà Nguyễn Thị T đối với ông Đỗ Quang K, bà Đặng Thị Y, đối với số tiền 734.780.000 đồng

Ngoài ra bản án quyết định còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 10 tháng 6 năm 2020, bà Nguyễn Thị T có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà.

Ngày 12 tháng 6 năm 2020, Viện kiểm sát nhân dân huyện C có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 03/QĐKNPT-VKS-DS, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định kháng nghị số 03/QĐKNPT-VKS-DS, ngày 12-6-2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện C .

Phát biểu của kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

- Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý đến khi giải quyết vụ án. Các đương sự chấp hành đầy đủ các quy định pháp luật trong quá trình tham gia tố

tụng.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thủy; chấp nhận Kháng nghị số 03/ QĐKNPT-VKS-DS, ngày 12-6-2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện C; sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T và buộc đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Bị đơn bà Đặng Thị Y có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà Yên quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà T xác định số tiền 660.000.000 đồng, trong biên nhận nợ bà khởi kiện ông K, bà Y là bao gồm các khoản tiền hụi ông K, bà Y chưa đóng hết và cấn trừ tiền vay với bà Thủy (Thử), sinh năm 1962, cụ thể:

- Dây hụi 10.000.000 đồng/tháng, khui ngày 25-5-2017, gồm 20 phần, hụi mãn ngày 25-12-2018, ông K tham gia 02 phần, ông K hốt hụi đầu tiên và hốt cả 02 phần hụi, đóng hụi chết đến ngày 25-11-2017 thì ngưng, còn lại 13 lần hụi chết, số tiền 20.000.000 đồng x 13 tháng = 260.000.000 đồng.

- Dây hụi 10.000.000 đồng/tháng khui ngày 10-8-2016, gồm 20 phần, hụi mãn ngày 10-3-2018, ông K tham gia 01 phần, ông K hốt hụi đầu tiên, đóng hụi chết đến ngày 10-11-2017 thì ngưng, còn nợ lại 04 lần hụi chết, số tiền 10.000.000 đồng x 4 tháng = 40.000.000 đồng.

- Dây hụi 10.000.000 đồng/tháng khui ngày 01-11-2016, gồm 20 phần, mãn hụi ngày 01-6-2018, ông K tham gia 01 phần, ông K hốt hụi đầu tiên, đóng hụi chết đến ngày 01-11-2017 thì ngưng, nợ lại 07 lần hụi chết, số tiền 10.000.000 đồng x 7 tháng = 70.000.000 đồng.

Tổng cộng tiền hụi chết ông K chưa đóng là 370.000.000 đồng. Ông K đồng ý phụ thêm 5.000.000 đồng tiền lãi

Ngoài ra, Ông K nợ bà Nguyễn Thị T1 (T2) số tiền 285.000.000 đồng, bà T1 (T2) nợ bà T (L) số tiền 300.000.000 đồng nên bà T (L), bà T1 (T2) và ông K thống nhất cấn trừ, theo đó ông K trả cho bà T (L) số tiền 285.000.000 đồng, bà T1y (T2) trả thêm tiền mặt cho T (L) là 15.000.000 đồng.

[2.2] Bị đơn ông K cho rằng: Tại Quyết định số 89/2017/QĐST-DS ngày 13-12-2017 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh buộc vợ chồng ông có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T số tiền 1.170.000.000 đồng. Sau khi có quyết định, vợ chồng ông có thanh toán cho bà T số tiền 510.000.000 đồng, bằng hình thức giao đồ gỗ và chuyển giao việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cụ thể:

- Giao đồ gỗ gồm: 01 bộ bàn ghế gỗ nu xá xị trị giá 35.000.000 đồng, 01 bàn ăn dài gỗ gõ trị giá 25.000.000 đồng, 6 cục đôn ngồi trị giá 12.000.000 đồng, 01 cặp lục bình hương vân 1,2 m trị giá 22.000.000 đồng, 01 căp lục bình hương vân đen 1,3 m trị giá 25.000.000 đồng, 01 cặp lục bình 1,1 m trị giá 25.000.000 đồng, 01 cặp bình tỳ bà gỗ bên trị giá 6.000.000 đồng; Tổng cộng 150.000.000 đồng, bà Thủy lấy tài sản ngày 17-12-2017.

- Nhà và đất ông nhận chuyển nhượng của ông T3, bà T4 với giá 350.000.000 đồng, ông đã chuyển nhượng lại cho bà T, bà T đã đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) vào khoảng tháng 02-2018, ông là người trực tiếp trả tiền cho ông T3, sau đó ông T3 chuyển nhượng lại cho bà T. Hiện tại bà T cũng đã chuyển nhượng cho người khác.

- Ông K nhận chuyển nhượng của của ông T6 01 phần đất tọa lạc tại ấp T5, xã B, huyện C, giá chuyển nhượng là 320.000.000 đồng, ông K đã trả cho ông Tuấn 300.000.000 đồng còn nợ lại 20.000.000 đồng. Ông K chuyển nhượng cho bà T (L) giá 320.000.000 đồng, ông T6 là người trực tiếp ký hợp đồng chuyển nhượng cho bà T (L), tuy nhiên do đất của ông T6 đang tranh chấp nên chưa sang tên cho bà T được. Vào thời điểm này ông có nợ bà Nguyễn Thị T1 (T2) số tiền 285.000.000 đồng, bà T1 (T2) kêu ông cấn trừ trả qua cho bà T (L) 270.000.000 đồng và ông trả bằng tiền mặt cho bà T (L) 15.000.000 đồng, ông đồng ý. Sau khi cấn trừ thì bà T (L) còn thiếu lại ông 50.000.000 đồng. Số tiền 50.000.000 đồng này bà T (L) trừ vào số tiền mà vợ ông (Y) mượn 20.000.000 đồng và 20.000.000 đồng để chuộc giấy đất của ông T3 đang thế chấp chỗ bà Hoàng Thị Mỹ N. Như vậy, bà T (L) còn nợ ông 10.000.000 đồng.

Cộng lại các khoản thì ông đã cấn trừ cho bà T (L) được số tiền 510.000.000 đồng. Sau khi cấn trừ tất cả thì bà T là người viết giấy nhận nợ 660.000.000 đồng yêu cầu vợ chồng ký tên và hẹn trả trong thời hạn 01 tháng. Ông Khẳng định đây là số tiền chốt nợ còn lại phải thi hành án (1.170.000.000 đồng- 510.000.000 đồng = 660.000.000 đồng). Ngoài ra, ông không còn nợ bà T khoản tiền nào khác.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T:

[3.1] Xét chứng cứ đối với số tiền 660.000.000 đồng trong biên nhận nợ ngày 08-5-2018 do vợ chồng ông K, bà Yên ký nhận. Bà T cho rằng số tiền này bao gồm tiền hụi và tiền nợ do cấn trừ với bà T1 (T2); Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3.1.1] Đối với số tiền nợ hụi

Ông K thừa nhận có tham gia chơi hụi của bà T như bà T trình bày và có ký tên nhận tiền hụi (tại bút lục số 184, 185, 186), nhưng ông K cho rằng thực chất là ông mượn hụi của bà T, sau khi hốt hụi thì ông đóng lãi theo số tiền hụi đã nhận, ông không biết các hụi viên là ai. Đối với số tiền hụi chết của 03 dây hụi nêu trên thì ông K và bà T đã chốt nợ lại với nhau ngày 10-8-2017, theo đó ông K nợ bà T số tiền 1.170.000.000 đồng, ngoài ra không còn khoản nợ nào khác. Tuy nhiên, tại thời điểm chốt nợ (Tháng 8/2017) các dây hụi chưa mãn, chưa làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa chủ hụi và hụi viên. Do đó lời trình bày của ông K đã chốt nợ hụi là không có căn cứ. Mặt khác, trong Biên nhận ngày 10-8-2017 ông K ký tên và bản tự khai của ông K ngày 22-11-2017 (tại Hồ sơ vụ án thụ lý số 276/2017/TLST-DS, ngày 07-11-2017 của Tòa án nhân dân huyện C), ông K, bà T đều xác định tổng số tiền 1.170.000.000 đồng là tiền vay. Sau khi có quyết định số 89/QĐST-DS ngày 13-12-2017 thì ông K không đóng tiền hụi chết cho bà T, do đó ông K còn nợ lại tiền hụi chết của 03 dây hụi số tiền 370.000.000 đồng và đồng ý phụ bà T 5.000.000 đồng tiền lãi, nên mới đồng ý ký giấy nợ 660.000.000 đồng.

[3.1.2] Đối với số tiền 285.000.000 đồng cấn trừ nợ của ông K nợ bà T1 (T2) sang nợ bà T (L); thấy rằng: Bà Nguyễn Thị T1 (T2) có nợ bà T (L) số tiền 300.000.000 đồng, ngày 23-12-2017, bà Nguyễn Thị T1 (T2), cấn trừ nợ cho ông K; theo đó ông K có nghĩa vụ trả cho bà T (L) số tiền 285.000.000 đồng, bà T1 (T2) trả thêm cho bà T (L) 15.000.000 đồng là có thật, được các đương sự bà T1 (T2), bà T (L) và ông K thừa nhận (thể hiện tại các bút lục 445,446).

Ông K cho rằng đã khấu trừ số tiền này vào việc chuyển giao quyền nhận chuyển nhượng QSDĐ của ông Nguyễn Văn T6 (tại ấp T5, xã B, huyện C, tỉnh Tây Ninh). Sau đó bà T cho con của bà T là Hoàng Công D đứng tên. Ông Tuấn trực tiếp ký hợp đồng chuyển nhượng cho anh D. Sau khi ký hợp đồng chuyển nhượng cho anh D. Ông K cho rằng ông là người trực tiếp giao tiền cho ông T6. Ông cấn trừ bà T (L) số tiền 270.000.000 đồng, ông trực tiếp đưa cho bà Nguyễn Thị T1 (T2) 15.000.000 đồng, nên bà T (L) còn nợ lại ông số tiền 50.000.000 đồng. Bà T (L) trừ ra 20.000.000 đồng bà T đã chuộc giấy CNQSD đất của ông T3 mà ông đang thế chấp chỗ bà Hoàng Thị Mỹ N và trừ thêm 20.000.000 đồng mà vợ ông K (bà Y) mượn của bà T (L). Nên bà T (L) còn thiếu ông K 10.000.000 đồng.

Tuy nhiên, việc ông K, bà T1 (T2) và bà T (L) thỏa thuận cấn trừ nợ với nhau diễn ra ngày 23-12-2017; còn hợp đồng chuyển nhượng QSD đất giữa anh Hoàng Công D (con bà T (L)) với ông Nguyễn Văn T6 thực hiện vào tháng 3/2017 và anh D được cấp GCNQSDĐ vào ngày 18-4-2017 (tức trước ngày cấn trừ nợ giữa ông K với bà T (L) và bà T1 (T2)).

Mặt khác, tại Biên nhận tiền cọc ngày 25-02-2017 (bút lục 449), ông K có nhận của bà T (L) số tiền 100.000.000 đồng, ngày 04-3-2017 bà Y nhận của bà T (L) số tiền 200.000.000 đồng. Tổng cộng ông K, bà Yên đã nhận số tiền chuyển nhượng đất từ ông T6 sang cho bà T (con bà Thủy là Hoàng Công D đứng tên) là 300.000.000 đồng.

Ngoài ra, ông K cho rằng bà T (L) trừ số tiền 20.00.000 đồng đã chuộc GCNQSDĐ của ông Nguyễn Văn T3 từ chỗ bà Hoàng Thị Mỹ N, nhưng bà Nga trình bày và cung cấp chứng cứ là bà T (L) đã trả cho bà N số tiền 30.000.000 đồng để lấy lại GCNQSDĐ của ông T3.

Do đó ông K trình bày cấn trừ số tiền 285.000.000 đồng vào tiền nhận chuyển nhượng QSD đất của ông Tuấn cho bà Thủy xong là không có căn cứ, mâu thuẫn về thời gian.

[3.2] Đối với việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn T3, bà Nguyễn Thị T4

Ông K cho rằng do ông đã giao quyền chuyển nhượng QSDĐ của ông T3, bà T4 cho bà T để cấn trừ số nợ 350.000.000 đồng trong số tiền phải thi hành án là 1.170.000.000 đồng, nhưng hai bên không có lập giấy tờ thỏa thuận việc cấn trừ, bà T tự tính rồi chốt nợ còn 660.000.000 đồng.

Bà T cho rằng: Thông qua ông K giới thiệu, bà có nhận chuyển nhượng của ông T3, bà T4 phần đất có diện tích 500m^2 thuộc thửa 807,809 tờ bản đồ số 5, đất tọa lạc tại xã L, huyện B1, tỉnh Tây Ninh với giá 280.000.000 đồng. Tại thời điểm nhận chuyển nhượng thì ông K đã thế chấp giấy CNQSD đất của ông T3 bà T4 cho bà Hoàng Thị Mỹ N, nên bà T đã giao cho bà N số tiền 30.000.000 đồng để lấy GCNQSD đất. Ngày 13-02-2018, bà T có làm hợp đồng đặt cọc với ông T3, trong giấy đặt cọc ghi bà T đặt cọc 275.000.000 đồng, nhưng thực tế bà Thủy trừ 30.000.000 đồng mà bà Thủy đã trả cho bà Hoàng Thị Mỹ N để lấy lấy Giấy CNQSDĐ của ông T3 đang thế chấp chỗ bà N; bà T đã giao cho ông T3 số tiền 245.000.000 đồng; số tiền còn lại 5.000.000 đồng bà T giao cho anh Tr (người làm thuê cho ông K) đưa cho ông T3 (Có biên nhận do ông T3 ký nhận). Do vậy, lời trình bày và chứng cứ bà T cung cấp (Hợp đồng đặt cọc với ông Thuận) phù hợp với chứng cứ ông K cung cấp là hợp đồng mua bán nhà ở ngày 29-01-2018 giữa ông K với ông T3, bà T4 (bút lục 140,141,142); trong đó thỏa thuận giá chuyển nhượng đất là 280.000.000đồng.

Do đó, lời trình bày của ông K về việc đã cấn trừ số tiền 350.000.000 đồng trong việc giao quyền chuyển nhượng phần đất của ông T3, bà T4 cho bà Thủy là không có cơ sở.

[3.3] Đối với số tiền 20.000.000 đồng mà bà Y (vợ ông K) mượn của bà T vào ngày 25-02-2017 và ngày 04-3-2017, bà Y có ký nhận; ông K trình bày đã tính chung vào số tiền chốt nợ 660.000.000 đồng, nhưng không có cung cấp chứng cứ; không được bà T thừa nhận. Do đó, khởi kiện bổ sung của bà T yêu cầu ông K, bà Y trả thêm số tiền 20.000.000 đồng là có căn cứ.

[3.4] Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm ông K trình bày vào ngày 17-12-2017 bà T lấy của ông K 01 số đồ gỗ gồm: bộ bàn ghế gỗ nu xá xị trị giá 35.000.000 đồng, 01 bàn ăn dài gỗ gõ trị giá 25.000.000 đồng, 6 cục đôn ngồi trị giá 12.000.000 đồng, 01 cặp lục bình hương vân 1,2 m trị giá 22.000.000 đồng, 01 căp lục bình hương vân đen 1,3 m trị giá 25.000.000 đồng, 01 cặp lục bình 1,1 m trị giá 25.000.000 đồng, 01 cặp bình tỳ bà gỗ bên trị giá 6.000.000 đồng. Tổng cộng 150.000.000 đồng. Bà T thừa nhận có lấy 01 số đồ gỗ như ông K trình bày, nhưng bà không thống nhất giá trị mà ông K đưa ra.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông K trình bày khi giao số đồ gỗ nêu trên cho bà T, ông có niêm yết giá của mỗi loại đồ gỗ và bà T đã nhận số đồ gỗ đó để trừ nợ. Ông đồng ý tính lại giá đồ gỗ là 140.000.000 đồng. Bà T không đồng ý giá trị đồ

gỗ như ông K đưa ra, nhưng cũng thừa nhận khi giao đồ gỗ ông K có ghi giá trên mỗi loại đồ gỗ. Do đó, bà T đã nhận số đồ gỗ trên, mặc nhiên phải chấp nhận giá trị ông K đã niêm yết và tại phiên tòa ông K đồng ý với giá 140.000.000đồng, nên cần khấu trừ số đồ gỗ bà T đã nhận của ông K vào số tiền bà T khởi kiện ông K, bà Y là có cơ sở.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông K cung cấp thêm chứng cứ là 01 (một) tờ giấy tập học sinh có ghi "720T: 25/05 đến 04/7= 40 ngày=28.800. Đưa 10.000 còn 18.800" và cho rằng đây là giấy tính tiền lãi của số tiền 720.000.000 đồng mà bà T tự tính giao cho ông; bà T xem chứng cứ và cho rằng giấy này không liên quan đến việc bà khởi kiện ông K, bà Y số tiền 680.000.000 đồng trong vụ án này. Hội đồng xét xử xét thấy, tài liệu ông K cung cấp không thể hiện ngày, tháng, năm; không thể hiện rõ nội dung và thực tế cũng không liên quan đến số tiền bà T khởi kiện, nên không có cơ sở xem xét.

Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà T đối với ông K, bà Y là có căn cứ. Cần buộc ông K, bà Yên có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền tổng cộng là 680.000.000 đồng, khấu trừ đồ gỗ trị giá 140.00.000 đồng; ông K, bà Y còn phải trả cho bà T số tiền 540.000.000 đồng là phù hợp. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Thủy là chưa xem xét, đánh giá toàn diện nội dung vụ án.

[5] Ông K, bà Y vi phạm nghĩa vụ thanh toán, nên yêu cầu tính lãi của bà T là có căn cứ chấp nhận. Tiền lãi được tính từ ngày vi phạm nghĩa vụ đến ngày xét xử sơ thẩm là 20 tháng 16 ngày; mức lãi suất được áp dụng tại Điều 357 Bộ luật Dân sự là 10%/năm (tương đương 0,83%/tháng). Cụ thể: 540.000.000 đồng x 20 tháng 16 ngày x 0,83%/tháng = 92.030.400 đồng .

Do vậy, ông K, bà Y có nghĩa vụ trả cho bà T (L) số tiền là 632.030.400 đồng; trong đó, tiền gốc là 540.000.000 đồng và tiền lãi là 92.030.400 đồng.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh và kháng cáo của bà Nguyễn Thị T là có căn cứ. Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có cơ sở chấp nhận. Do vậy, sửa án sơ thẩm.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông K, bà Y phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 29.281.000 đồng.

Bà T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho bà T tiền tạm ứng án phí đã nộp, lần thứ nhất: 15.200.000 đồng theo Biên lai thu số 0018711, ngày 11-7-2018; lần hai: 1.370.000 đồng theo Biên lai thu số 0019174, ngày 21-11-

2018 và lần ba: 500.000 đồng theo Biên lai thu số 0019758, ngày 02/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tây Ninh. Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tây Ninh hoàn trả cho bà T tổng cộng 17.070.000 (Mười bảy triệu không trăm bảy mươi nghìn) đồng.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bà T được chấp nhận, nên bà T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bà T đã nộp 300.000 đồng tại Biên lai thu số 0007127, ngày 16-6-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tây Ninh.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T (L)

- Chấp nhận Kháng nghị số 03/QĐKNPT-VKS-DS, ngày 12-6-2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh.

- Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 11/2020/DS-ST ngày 28 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh

Căn cứ vào Điều 147, Điều 148, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 463, Điều 466, Điều 357, Điều 458 của Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T (L).

Buộc ông Đỗ Quang K, bà Đặng Thị Y có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T (L) số tiền 632.030.400 (Sáu trăm ba mươi hai triệu không trăm ba mươi nghìn bốn trăm) đồng; trong đó: Tiền gốc là 540.000.000 đồng và tiền lãi là 92.030.400 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quant hi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn

phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Đỗ Quang K, bà Đặng Thị Y phải chịu 29.281.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị T (L) không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tây Ninh hoàn trả cho bà T tổng cộng 17.070.000 (Mười bảy triệu không trăm bảy mươi nghìn) đồng, tiền tạm ứng án phí đã nộp, lần thứ nhất: 15.200.000 đồng theo Biên lai thu số 0018711, ngày 11-7-2018; lần hai: 1.370.000 đồng theo Biên lai thu số 0019174, ngày 21-11-2018 và lần ba: 500.000 đồng theo Biên lai thu số 0019758, ngày 02-5-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tây Ninh.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bà T đã nộp 300.000 đồng tại Biên lai thu số 0007127, ngày 16-6-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tây Ninh.

Trường hợp bản án, được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án dân sự hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Thị Kim Sang